

KẾ HOẠCH

Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Doa về việc thành lập Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia của huyện giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 27/2/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Doa về thực hiện chương trình giảm nghèo năm 2017

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng Kế hoạch Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

1. Mục đích: Kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ở các xã, thị trấn, qua đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát:

Công tác chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân nhân các xã, thị trấn trong tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo tại địa phương;

Tiến độ thực hiện các chương trình hỗ trợ, đầu tư liên qua đến chương trình giảm nghèo ;

Mức độ tham gia và hưởng lợi của người dân trên địa bàn (đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số,...);

Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện;

Một số nội dung khác (tùy theo điều kiện đặc thù của từng xã, thị trấn).

3. Phương pháp kiểm tra, giám sát:

Thu thập các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của địa phương về thực hiện Chương trình; các báo cáo và các tài liệu liên quan.

Tham vấn cán bộ xã, thôn: Cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, thành viên Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn xã, thị trấn (sau đây gọi là Ban quản lý cấp xã).

Tham vấn các đối tượng thụ hưởng để đánh giá mức độ tiếp cận và thụ hưởng Chương trình giảm nghèo.

4. Quy trình kiểm tra, giám sát:

Thông báo với Ban giám nghèo xã về kế hoạch kiểm tra, giám sát;

Chọn ngẫu nhiên thôn, TDP để tiến hành kiểm tra, giám sát;

Thù thập các tài liệu liên quan;

Tiến hành kiểm tra, giám sát ở thôn, TDP và tham vấn trực tiếp với đối tượng hưởng lợi Chương trình.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội - cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo giảm nghèo: Đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với cấp xã, thị trấn; thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh.

5.2. Các thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện: kiểm tra, giám sát theo kế hoạch được phân công (kèm theo danh sách phân công các cơ quan đơn vị phụ trách các xã, thị trấn).

5.3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Căn cứ kế hoạch của huyện, xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức kiểm tra, giám sát trên địa bàn; thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch; báo cáo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn kết quả kiểm tra, giám sát và báo cáo Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện.

5.4. Thời điểm kiểm tra, giám sát: Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên, liên tục trong năm, trong đó huyện, xã thực hiện ít nhất 6 tháng một lần. Tiến hành kiểm tra, giám sát đột xuất nếu có vấn đề phát sinh.

5.5. Thời điểm báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát: sau khi kết thúc đợt kiểm tra, giám sát các xã, thị trấn, các thành viên Ban chỉ đạo phụ trách các xã, thị trấn gửi báo cáo kiểm tra (kèm theo biểu mẫu Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội) (báo cáo kiểm tra, giám sát 6 tháng báo trước ngày 15/6; báo cáo kiểm tra, giám sát cả năm báo trước ngày 10/01) về cơ quan thường trực Chương trình (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện) để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

Trên đây là Kế hoạch kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện. Đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động-TB&XH (b/c);
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy – UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KỶ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nhưn

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Kế hoạch số: 55 /KH-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	ĐƠN VỊ	PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH	GHI CHÚ
1	Phòng LĐ-TB&XH	Xã Hnol	
2	Phòng NN&PTNT	Xã Hà đông	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Kon gang	
4	Phòng Dân tộc	Xã Ia pết	
5	Văn phòng HĐND và UBND	Xã Đak sơ mei	
6	Phòng Tài chính-KH	Xã Glar	
7	Phòng Văn hoá và Thông tin	Xã Hà bầu	
8	Phòng Y tế	Xã Hneng	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Xã Đak krong	
10	Phòng Tư pháp	Xã Trang	
11	Trạm khuyến nông	Xã Ia băng	
12	Chi nhánh NHNN & PTNT	Xã Kdang	
13	Phòng Giao dịch NHCSXH	Xã Adok	
14	Phòng TN -MT	Xã Hải yang	
15	Hội nông dân	Xã Nam yang	
16	Hội LHPN	Xã Tân bình	
17	Huyện Đoàn	Thị trấn Đak Đoa	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

BIỂU SỐ 02

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1.	2	2	3	4	5=4/3	6
B	Chương trình 135					
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
3	Tổng số xã	Xã				
4	Tổng số thôn bản	Thôn bản				
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK					
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				
III	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK					

1	Tổng ngân sách	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
C	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)					
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

BIỂU SỐ 02

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
D	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1.	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyện san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại				

	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
2.2.	Hoạt động giảm nghèo về thông tin					
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ				
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ				
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyện san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm				
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện				
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện				
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm				
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm				

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

THÔNG TIN GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HÀ TÀNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

BIỂU SỐ 04

[illegible]

Biểu mẫu này do cấp xã lập (nếu xã làm chủ đầu tư) hoặc cấp huyện lập (nếu huyện làm chủ đầu tư);

Cấp huyện tổng hơn từ báo cáo của cấp xã "tên xã" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng của bảng khi tổng hợp

Cần tỉnh táo hơn từ báo cáo của cấp huyện, bổ sung một cột "tên huyện" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng khi tổng hợp; có thể chia theo từng loại công trình (ví dụ: giao thông, thủy lợi...)

- Mã dự án, tiểu dự án như sau:

+ Mã 1.1: công trình thuộc Dự án 1, tiểu dự án 1 - CSHT huyện nghèo

+ Mã 1.2: công trình thuộc Dự án 1, tiểu dự án 2 - CSHT xã ĐBK BNVBHĐ

+ Mã 2.1: công trình thuộc Dự án 2, tiểu dự án 1 - CSHT

Thông tin giám sát hoạt động Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn

2016-2020

BIỂU SỐ 08

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó				Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
							NST W	NSĐ P	Đóng góp từ người hưởng lợi					Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTT S	Phụ nữ	
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	(chương trình phát thanh, truyền hình, diễn đàn chính sách, hình ảnh, tư liệu, phim ảnh, sách, báo, tờ rơi, giấy, tờ rơi, trực tiếp...)	(phổ biến chính sách, gương người tốt, việc làm, hình ảnh, tư liệu, phim ảnh, sách, báo, tờ rơi, giấy, tờ rơi, trực tiếp...)	(phát thanh, truyền hình, báo điện tử, báo, tờ rơi, giấy, tờ rơi, trực tiếp...)	(nếu thống nhất theo mã dự án và tiểu dự án của Chương trình)							(chỉ báo cáo khi hoạt động có địa điểm thực hiện)	(chỉ báo cáo khi hoạt động có địa điểm thực hiện)						(có dùng tiếng DTTS không, nếu có nêu rõ)	
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
	TỔNG CỘNG																		

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó; chỉ sử dụng với các hoạt động TT&GNTT sử dụng vốn sự nghiệp

- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện

- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

- Nếu là hoạt động tập huấn NCNL truyền thông cho cán bộ văn hóa - thông tin cơ sở thì sử dụng Biểu số 09

- Mã dự án, tiểu dự án như sau:

+ Mã 4.1: Dự án 4, hoạt động truyền thông giảm nghèo

+ Mã 4.2: Dự án 4, hoạt động giảm nghèo về thông tin

PHÒNG DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

BIỂU SỐ 09

BIỂU SỐ 09

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó		Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó						Cấp chủ đầu		
						NSTW	NSĐP				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyệ n	tỉnh
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	(tập huấn	(NCNL							(từ										
2	TOT, tập	lập kế							vấn,										
3	huấn	hoạch,							cán bộ										
4	ngắn hạn,	thúc đẩy						(ghi	tỉnh,										
5	thăm	sự tham						rõ số	cán bộ										
6	quan học	gia của						ng	cán bộ										
7	hỏi kinh	cộng						ày thực	huyện,										
8	nghiệm,	đồng,						hiện)	khác -										
9	FFS...)	binh							nêu rõ)										
	TỔNG CỘNG																		

Lưu ý:

- Biểu mẫu là do cấp huyện hoặc tỉnh (là cấp CĐT các hoạt động NCNL cho cán bộ và cộng đồng lập) theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp tỉnh tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)
- Mã dự án, tiểu dự án như sau:
 - + Mã 2.3: Dự án 2, tiểu dự án 3, hoạt động NCNL cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
 - + Mã 5.1: Dự án 5, hoạt động NCNL